

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2019/DS-PT.

Ngày : 29/10/2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Quyết.

Các thẩm phán:

Bà Phạm Thị Minh Hiền

Bà Trần Thị Hà.

Thư ký phiên tòa: Dương Đình Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng
– Kiểm sát viên.

Ngày 29/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 120/2019/TLPT- DS ngày 29 tháng 7 năm 2019.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/TLPT- DS ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TY bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 140/2019/QĐ-PT ngày 03/9/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 168a/2019/QĐ-PT ngày 27/9/2019 giữa:

*Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị M1, sinh năm 1973, (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Độ 2, xã ĐH, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

*Bị đơn: Bà Trần Thị Thu H1, sinh năm 1972, (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Quang L1, xã ĐH, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Minh Tr1, sinh năm 1966, (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Quang L1, xã ĐH, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Nguyễn Văn L3, sinh năm 1965, (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Chợ Cũ, xã ĐH, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

*Đại diện theo ủy quyền của bà M1, ông L3:

Ông Kiều Ngọc Ng1, sinh năm 1959, (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Chợ Cũ, xã ĐH, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

*Người làm chứng: Bà Trịnh Thị L4, (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Quang L1, xã ĐH, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 11 năm 2018 và lời khai tiếp theo, nguyên đơn là bà Trịnh Thị M1 trình bày:

Năm 2016, bà H1 có nhiều lần hỏi vay tiền của bà với mục đích vay tiền để kinh doanh con giống gia cầm và ấp nở trứng gia cầm. Bà đã đồng ý cho bà H1 vay tiền, các lần cho bà H1 vay tiền thì hai bên có thỏa thuận với nhau về lãi suất, thời hạn trả. Các lần vay tiền trên thì có lần bà H1 trực tiếp nhận tiền có lần thì bà H1 nhờ bà Trịnh Thị L4 (là chị gái của bà) nhận hộ. Đến khoảng tháng 4/2016 thì bà H1 có viết giấy vay tiền và chốt lại số tiền vay là 390.000.000 đồng và thỏa thuận thời hạn trả là ngày 15/6/2016 (Âm lịch), khi bà cho bà H1 vay tiền thì ông Tranh chồng của bà H1 đang chung sống, kinh doanh cùng bà H1 và việc bà H1 vay tiền của bà ông Tranh có biết. Do đó bà xác định khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng bà Hiền, ông Tranh. Đến hạn trả, bà đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng bà H1 không trả. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Trần Thị Thu H1, ông Trần Minh Tr1 phải trả bà số tiền gốc đã vay là 390.000.000 đồng, bà không yêu cầu trả lãi.

Do công việc bận nên bà ủy quyền cho ông Kiều Ngọc Ng1 tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Kiều Ngọc Ng1 có mặt và trình bày: Năm 2016, bà M1 có cho bà H1 vay số tiền 390.000.000 đồng, khi vay có lập giấy biên nhận, thỏa thuận thời hạn trả là ngày 15/6/2016 âm lịch, không thỏa thuận về lãi suất. Giấy vay tiền do bà H1 tự tay viết và ký tên ở phần "Người vay" nhưng bà H1 không ghi rõ ngày vay. Sau khi hết hạn vay, bà M1 đã đòi tiền nhiều lần nhưng vợ chồng bà Hiền, ông Tranh không trả được khoản tiền gốc hay lãi nào. Số tiền cho vay là tài sản chung của bà M1 và chồng là ông Nguyễn Văn L3. Nay bà M1 yêu cầu vợ chồng bà Hiền, ông Tranh phải trả vợ chồng bà số tiền gốc đã vay là 390.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/3/2019 và các lời khai tiếp theo, bị đơn là bà Trần Thị Thu H1 trình bày:

Bà có nhiều lần vay tiền của bà M1 , do thời gian đã lâu nên bà không nhớ rõ ngày tháng các lần vay tiền của bà M1 , số tiền vay cụ thể là bao nhiêu, khi vay có thỏa thuận với nhau như thế nào về thời hạn trả, lãi suất. Sau khi vay tiền bà đã trả cho bà M1 được một phần tiền lãi, đến năm 2016 (bà không nhớ ngày, tháng) do không trả được tiền gốc và lãi cho bà M1 nên bà đã viết giấy vay tiền chốt lại số tiền còn nợ bà M1 là 390.000.000 đồng và hẹn đến ngày 15/6/2016 trả hết số tiền trên.

Mục đích bà vay tiền của bà M1 là để bà kinh doanh ấp trứng gia cầm và kinh doanh con giống gia cầm, bà là người trực tiếp vay tiền của bà M1 , ông Tranh là chồng bà không tham gia vay số tiền trên nhưng sau đó ông Tranh có biết việc bà vay tiền của bà M1 .

Nay bà nhất trí trả bà M1 số tiền là 390.000.000 đồng, bà không nhất trí trả lãi. Hiện kinh tế gia đình bà khó khăn nên bà đề nghị trả dần số tiền trên.

Tại phiên tòa, bà H1 có mặt tại phần thủ tục nhưng vắng mặt tại phần tranh tụng và tuyên án.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/02/2019 và các lời khai tiếp theo, bị đơn là ông Trần Minh Tr1 trình bày:

Ông kết hôn với bà Trần Thị Thu H1 năm 1993. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông về chung sống với nhau cho đến nay. Ông có biết bà H1 vay tiền của bà M1 để buôn bán con giống, nhưng cụ thể số tiền vay là bao nhiêu, thỏa thuận vay như thế nào thì ông không biết vì thời điểm bà H1 vay tiền bà M1 thì ông đang làm ăn ở Hà Nội, thỉnh thoảng mới về nhà và có đưa tiền cho bà H1 để lấy vốn làm ăn, ông không tham gia kinh doanh cùng bà H1 và cũng không được sử dụng số tiền mà bà H1 vay của bà M1 , nên ông xác định khoản nợ trên là khoản nợ của cá nhân bà Hiền, ông không liên quan gì đến khoản nợ đó. Nay ông không đồng ý trả bà M1 số tiền gốc 390.000.000 đồng mà bà M1 yêu cầu.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 04/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang đã xử :

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 469, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị M1.

1. Buộc vợ chồng bà Trần Thị Thu H1, ông Trần Minh Tr1 phải trả cho vợ chồng bà Trịnh Thị M1, ông Nguyễn Văn L3 số tiền 390.000.000 đồng (ba trăm chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không trả được hoặc trả không đầy đủ số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tại thời điểm trả cho đến khi trả xong.

2. Về án phí: Vợ chồng bà Trần Thị Thu H1, ông Trần Minh Tr1 phải chịu 19.500.000 đồng (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại bà Trịnh Thị M1 số tiền 9.750.000 đồng (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0002345 ngày 14/02/2019 tại Chi cục Thi hành án huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 14/6/2019, ông Trần Minh Tr1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: Không đồng ý với bản án số 07/2019/DSST của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà Trịnh Thị M1 là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, Ông Trần Minh Tr1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Ông Trần Minh Tr1 trình bày: Không đồng ý với bản án DSST số 07/2019/DSST ngày 04/6/2019.

Bà Trịnh Thị M1 trình bày: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét đơn kháng cáo của ông Trần Minh Tr1 thấy:

Giấy vay tiền có trong hồ sơ thể hiện bà H1 là người viết và ký tên, ông Tranh không ký tên vào giấy nhận nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Tranh cho rằng, ông không vay số tiền trên, ông không được sử dụng số tiền trên, việc bà H1 vay tiền của bà M1 như thế nào ông không biết. Nhưng tại lời khai của ông Tranh ngày 09/4/2019 ông Tranh thừa nhận có biết việc bà H1 vay tiền của bà M1 để buôn bán con giống, lời khai của bà H1 ngày 21/3/2019 cũng khẳng định khi bà vay tiền của bà M1 thì bà với ông Tranh đang ở chung nhà nên ông Tranh có biết việc vay tiền trên và trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh đối với ông Tạ Quang Minh - Trưởng thôn Quang L1, ông Minh cho biết khoảng thời gian năm 2015, 2016 ông Tranh bà H1 là vợ chồng sống chung và làm ăn chung cùng một nhà; ông Trần Văn Yên - Công an viên cung cấp năm 2015, 2016 bà H1 làm ăn kinh doanh ấp nở trứng gia cầm, năm 2015 ông Tranh làm công nhân tại Hà Nội nhưng thường xuyên về nhà, năm 2016 ông Tranh nghỉ làm và về nhà cùng kinh doanh với bà Hiền. Như vậy lời trình bày của ông Tranh là không có căn cứ. Mặt khác, trong thời gian bà H1 vay tiền của bà M1, thì bà H1 ông Tranh là vợ chồng và chung sống cùng nhau, bà H1 ông Tranh không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc phân chia tài sản cũng như nghĩa vụ về tài sản. Việc bà H1 vay tiền của bà M1 là để làm ăn kinh doanh tạo nguồn thu nhập cho gia đình và việc vay tiền trên ông Tranh có biết. Như vậy theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình thì nghĩa vụ trả nợ trên là nghĩa vụ chung của vợ chồng ông Tranh bà Hiền. HĐXX xét thấy, nguyên nhân dẫn đến việc tồn đọng số nợ trên là do ông Tranh, bà H1 không có ý thức thanh toán trả cho vợ chồng bà M1 số tiền trên mặc dù bà M1 đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông Tranh, bà H1 thanh toán nhưng vợ chồng ông Tranh, bà H1 vẫn không thanh toán nên buộc bà M1 phải khởi kiện ra Tòa án để giải quyết.

Do vậy, việc Tòa án sơ thẩm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị M1, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị M1. Buộc vợ chồng bà Trần Thị Thu H1, ông Trần Minh Tr1 phải trả cho vợ chồng bà Trịnh Thị M1, ông Nguyễn Văn L3 số tiền 390.000.000 đồng (ba trăm chín mươi triệu đồng) là có căn cứ. Kháng cáo của ông Tranh là không có cơ sở chấp nhận.

Về án phí: Ông Trần Minh Tr1 không được chấp nhận kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Minh Tr1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 469, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị M1.

Buộc vợ chồng bà Trần Thị Thu H1, ông Trần Minh Tr1 phải trả cho vợ chồng bà Trịnh Thị M1, ông Nguyễn Văn L3 số tiền 390.000.000 đồng (ba trăm chín mươi triệu đồng).

* Về án phí:

- Án phí Dân sự phúc thẩm: Ông Trần Minh Tr1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí DSPT.

Xác nhận Ông Trần Minh Tr1 đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng án phí DSPT theo biên lai số AA/2018/0005811 ngày 19/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BG;
- TAND huyện TY;
- Chi cục THADS huyện TY;
- Các đương sự;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu HS, VP

Đặng Văn Quyết